

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ Y TẾ KHANG THÁI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ Y TẾ KHANG THÁI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHANG THAI MEDICAL TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KHANG THAI MED.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110587687

**3. Ngày thành lập:** 30/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 06 Central Street, Sunrise C, Khu đô thị The Manor Central Park, đường Nguyễn Xiển, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913535010

Fax:

Email: [khangthaimed@gmail.com](mailto:khangthaimed@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                              | 4610        |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                  | 4632        |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                                                  | 4649        |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                 | 4651        |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                  | 4652        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                        | 4659(Chính) |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                   | 4669        |
| 8.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm                                                                                                                                                       | 0119        |
| 9.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm                                                                                                                        | 0128        |
| 10. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                    | 8292        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Theo quy định tại Điều 28 Luật thương mại 2005 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành) | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: - Phòng khám đa khoa;<br>- Phòng khám chuyên khoa, bác sỹ gia đình<br>(Theo quy định tại Điểm c, Điểm d Khoản 1 Điều 41 Luật khám bệnh chữa bệnh 2009 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành)                                                                                                                            | 8620 |
| 13. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8692 |
| 14. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Cơ sở dịch vụ y tế<br>(Theo quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 41 Luật khám bệnh chữa bệnh 2009 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành)                                                                                                                                                                                                       | 8699 |
| 15. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người<br>(Theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Nghị định 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện) | 9610 |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201 |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6202 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6209 |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế xây dựng (Theo quy định tại Điều 1 Nghị định 15/2021/NĐ-CP quy định chi tiết 1 số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng)                                                                                                                                                                                                   | 7110 |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 21. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320 |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 23. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7490 |
| 24. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 26. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 27. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2100 |
| 28. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 29. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4799 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                             | 3250 |
| 34. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 3290 |
| 35. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 38. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 39. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811 |
| 40. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom rác thải y tế                                                                                                             | 3812 |
| 41. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821 |
| 42. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế                                                                                         | 3822 |
| 43. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 44. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 45. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 46. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh     | 4772 |
| 47. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | BÙI KIM THU        | Căn hộ 2012B -<br>R6, KĐT Royal<br>City, số 72A<br>đường Nguyễn<br>Trãi, Phường<br>Thượng Đình,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       | 0011830206<br>75                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | MẠNH NAM<br>PHƯƠNG | Căn hộ 2012B -<br>R6, KĐT Royal<br>City, số 72A<br>đường Nguyễn<br>Trãi, Phường<br>Thượng Đình,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       | 0010770132<br>32                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ MAI | P5 nhà 5C, Tập thể Đại học Thủy Lợi, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 800.000 | 8.000.000.000 | 80,000 | 042194000288 |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                                                  | Tổng số                   | 800.000 | 8.000.000.000 | 80,000 |              |
|   |                |                                                                                                  |                           |         |               |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ MAI
Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/01/1994
Dân tộc: Kinh
Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042194000288

Ngày cấp: 24/07/2021
Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P5 nhà 5C, Tập thể Đại học Thủy Lợi, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P5 nhà 5C, Tập thể Đại học Thủy Lợi, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội